

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHIÊM HÓA  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2022/HNGĐ-ST

Ngày 10/6/2022

V/v “Ly hôn, tranh chấp về  
nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHIÊM HÓA, TỈNH TUYÊN QUANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đào Thị Bích Ngọc.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Xuân Tuyên.
2. Ông Hà Quang Phụng.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Hứa Thị Hạnh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện C.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa:** bà Chu Thị Hoa, Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án ly hôn thụ lý số 42/2022/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh La Đức B, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Thôn L, xã X, huyện C, tỉnh Tuyên Quang (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1982.

Nơi ĐKKHKT: Tổ , phường T, thành phố T1, tỉnh Tuyên Quang.

Chỗ ở hiện nay: Số nhà , tổ V, thị trấn V1, huyện C, tỉnh Tuyên Quang (Có mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh La Đức B trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị H được tự do tìm hiểu, đi đến hôn nhân trên tinh thần tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán; anh chị làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T2, thành phố T1, tỉnh Tuyên Quang theo quy định của pháp luật

vào năm 2007. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị chung sống tại tổ V2, thị trấn V1, huyện C, tỉnh Tuyên Quang, đến năm 2018 chuyển đến tổ V, thị trấn V1 để sinh sống. Cuộc sống chung hạnh phúc đến tháng 10 năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hợp nhau, không tìm được tiếng nói chung, không có sự chia sẻ trong công việc và tình cảm. Khi mâu thuẫn vợ chồng xảy ra anh chị đã được hai bên gia đình khuyên bảo nhưng mâu thuẫn vợ chồng không thể khắc phục được. Nay anh B xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh ly hôn với chị Nguyễn Thị H.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng anh B, chị H sinh được 02 con chung là cháu La Tuấn M, sinh ngày 03/5/2008 và cháu La Ngọc D, sinh ngày 15/11/2015. Anh có quan điểm đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu và không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị H khai: Về quan hệ hôn nhân như anh B trình bày là đúng. Chị và anh B do hai bên tự nguyện tìm hiểu đã đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật vào năm 2007. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị chung sống tại tổ Vĩnh Tiến, thị trấn V1, huyện C, tỉnh Tuyên Quang, đến năm 2018 chuyển đến tổ V, thị trấn V1 để sinh sống. Cuộc sống chung hạnh phúc đến tháng 10 năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn chị không xác định được, anh B và chị H sống ly thân từ tháng 11/2021 đến nay, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh B xin ly hôn chị hoàn toàn nhất trí.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng anh B và chị H sinh được 02 con chung là cháu La Tuấn M, sinh ngày 03/5/2008 và cháu La Ngọc D, sinh ngày 15/11/2015. Chị có quan điểm đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu và không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, anh B và chị H giữ nguyên quan điểm nêu trong bản tự khai và biên bản hòa giải tại Tòa án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định; áp dụng Điều 51, Điều 53, Điều 55, Điều 57, các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, 143, 144, 147, 271, 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*” của anh La Đức B. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh La Đức B và chị Nguyễn Thị H.

- Giao cháu La Tuấn M, sinh ngày 03/5/2008 cho anh La Đức B, giao cháu La Ngọc D, sinh ngày 15/11/2015 cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh B và chị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về tài sản và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do vậy không xem xét.

- Về án phí và quyền kháng cáo: Anh La Đức B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (trong vụ án ly hôn) theo quy định. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

#### *[1] Về pháp luật tố tụng.*

Anh La Đức B khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tuyên Quang giải quyết cho anh ly hôn với chị Nguyễn Thị H; chị Nguyễn Thị H có đăng ký tạm trú tại Số nhà , tổ V, thị trấn V1, huyện C, tỉnh Tuyên Quang. Căn cứ theo khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng Dân sự thì đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tuyên Quang.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện C đã tiến hành xác M thu thập chứng cứ; thực hiện các thủ tục tổng đạt văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật.

#### *[2] Về việc xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.*

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh La Đức B và chị Nguyễn Thị H có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình; có đăng ký kết hôn vào ngày 25/5/2007 tại Ủy ban nhân dân phường T2, thành phố T1, tỉnh Tuyên Quang nên được xác định là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã. Hội đồng xét xử thấy rằng, cuộc sống chung của vợ chồng anh B và chị H không có sự gắn kết, chia sẻ trong cuộc sống để xây dựng một gia đình hạnh phúc; cả hai đều đã không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nên không thể tồn tại một gia đình hạnh phúc, tiến bộ. Như vậy, căn cứ vào các Điều 51, 53, 55, 57 Luật Hôn nhân và gia đình thì tình trạng hôn nhân của anh B và chị H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh La Đức B. Chị Nguyễn Thị H cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn nên nhất trí ly hôn. Hội đồng xét xử cần công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh B và chị H.

[2.2] Về con chung: Anh La Đức B và chị Nguyễn Thị H có 02 con chung cháu La Tuấn M, sinh ngày 03/5/2008 và cháu La Ngọc D, sinh ngày 15/11/2015. Cháu M có nguyện vọng được ở với mẹ, cháu D chưa đủ 07 tuổi để lấy ý kiến về nguyện vọng của cháu muốn ở với anh B hay chị H. Anh B và chị H đều có nguyện vọng được nuôi cả hai cháu và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Hội đồng xét xử thấy rằng, anh B và chị H hiện nay là giáo viên, có thu nhập ổn định, không ai vi phạm pháp luật dẫn đến bị hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên, có khả năng giáo dục, chăm sóc con như nhau, anh B và chị H cùng có nguyện vọng được nuôi con, tuy nhiên cháu La Tuấn M hiện nay đã 14 tuổi có khả năng tự thực hiện được một số công việc cá nhân, mặc dù có nguyện vọng được ở với mẹ nhưng xét về nguyện vọng được nuôi con của anh B, chị H, điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng con của anh B và chị H, nên cần giao cháu M cho anh B trực tiếp chăm sóc, giáo dục. Cháu La Ngọc D hiện nay còn nhỏ, cần sự quan tâm, chăm sóc của người mẹ để đảm bảo cho sự phát triển về tâm sinh lý của trẻ nhỏ, nên cần giao cháu D cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình.

Anh B, chị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp có sự thay đổi về điều kiện trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục ảnh hưởng đến quyền lợi về mọi mặt của con và các bên đương sự có yêu cầu thì Tòa án sẽ xem xét giải quyết bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Anh La Đức B và chị Nguyễn Thị H cùng thống nhất không có, nên không đề nghị Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí và quyền kháng cáo: Anh La Đức B phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm (trong vụ án ly hôn) theo quy định tại các Điều 143, 144, 147 Bộ luật tố tụng Dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; các Điều 35, 39, 143, 144, 147, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, 53, 55, 57, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

*Tuyên xử:*

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” của anh La Đức B.

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Công nhận sự thỏa thuận thuận tình ly hôn giữa Anh La Đức B và chị Nguyễn Thị H.

**2. Về con chung:** Giao cháu La Tuấn M, sinh ngày 03/5/2008 cho anh La Đức B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Giao cháu La Ngọc D, sinh ngày 15/11/2015 cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh B và chị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

*Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.*

*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.*

**3. Về án phí dân sự sơ thẩm (trong vụ án ly hôn):** Anh La Đức B phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000đ. Anh B đã nộp tạm ứng án phí là 300.000đ theo biên lai số 0003669 ngày 02/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C nay được chuyển thành tiền án phí.

Chị Nguyễn Thị H không phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn.

**4. Về quyền kháng cáo:** Anh La Đức B và chị Nguyễn Thị H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 10/6/2022).

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND huyện C;
- UBND phường T3;
- Chi cục THADS huyện C;
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đào Thị Bích Ngọc**











**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Bích Hằng - Bùi Mạnh Hùng**

**Phạm Thị Thùy Trâm**

